



Bút hiệu người đi...

Ngọn Đèn Thơ Còn Thở Giữa Khói Nhang

Nguyễn Đông A

Chiều Sài Gòn hôm hay tin anh Phạm Thiên Thư mất, trời không mưa mà lòng người yêu thơ hình như nghe có một lớp sương mỏng bay ngang qua. Tin lan đi lặng lẽ lắm, chỉ chậm chậm rơi xuống lòng người như một cánh hoa vàng trong “*Động Hoa Vàng*” năm cũ, mỏng manh vậy mà chạm vô cũng làm mềm đi một khoảng ký ức.

Buổi sáng cùng ngày, người ta còn thấy anh ăn chút yến, còn ngòì nói chuyện với người thân bằng cái giọng chậm rãi, hiền lành quen thuộc. Tôi nghe mà cứ nhớ hoài cái dáng ngòì của anh trong những quán cà phê nhỏ ở Sài Gòn xưa. Người già thì thường già theo tuổi tác. Còn anh, hình như già theo kiểu của mây khói. Càng về cuối đời càng nhẹ. Nhẹ tới mức có cảm giác chỉ cần một cơn gió mạnh hơn thường ngày một chút thôi, anh sẽ tan vào hư không như chính những câu thơ mình từng viết. Bởi thơ anh vốn chưa bao giờ đứng yên trên mặt đất. Nó cứ bồng lảng giữa đạo và đời, giữa tiếng chuông chùa và tiếng quốc học trò, giữa cõi thực và một miền sương khói.

Ngày 9 tháng 5, ngọn lửa sẽ đưa anh đi.

Nghĩ tới điều đó, tôi bỗng thấy lòng mình lạnh ngắt. Không phải bởi anh đi. Hình như chính anh cũng chưa từng sợ chết. Điều làm tôi buồn là từ nay Sài Gòn sẽ thiếu thêm một người biết đi chậm giữa đời này. Mà người biết đi chậm bây giờ hiếm lắm. Đời sống hôm nay ai cũng tất tả, chật vật. Ai cũng muốn đi thật nhanh để theo kịp một điều gì đó, tới chừng ngoảnh lại thì hóa ra mình đã đánh rơi gần hết những rung động đẹp nhất của đời người.

Phạm Thiên Thư thuộc về một lớp người rất lạ của văn chương miền Nam trước 1975. Những người làm thơ không phải để chứng minh mình lớn lao, càng không xem thơ như vũ khí hay khẩu hiệu. Anh làm thơ như người ta thắp một ngọn đèn dầu trong đêm khuya. Chỉ để giữ cho lòng mình còn chút sáng. Chút ấm. Chút người. Anh tên thật là Phạm Kim Long, sinh năm 1940 ở Hải Phòng, trong một gia đình làm Đông y. Tuổi nhỏ sống ở Đá Trắng, Chi Ngải, Hải Dương. Rồi năm 1954 theo gia đình vào Sài Gòn, sống ở đó cho tới cuối đời. Cuộc đời ấy có nhiều ngã rẽ rất lạ: đi tu, học Phật, làm thơ, hoàn tục, nghiên cứu dưỡng sinh, thi hóa kinh Phật, rồi lặng lẽ sống như người đứng ngoài mọi xô lệch của thời đại.



Tôi quen anh từ thập niên 1980. Hồi đó chúng tôi hay ngòì cà phê sáng ở mấy quán cóc Sài Gòn. Anh ít nói, trầm tính, nét mặt lúc nào cũng như đang nghĩ chuyện gì xa xăm lắm. Tỉnh thoảng anh đọc thơ mới viết cho tụi tôi nghe. Tôi nhớ nhất giọng đọc của anh. Không diễn cảm. Không nhấn nhá. Chỉ đều đều, nhỏ nhẹ, như thể thơ không phải để khoe mà để thở ra từ lòng mình.

Một bữa nọ, mới quen nhau chưa bao lâu, anh về nhà lục tìm rồi đem tặng tôi cuốn **Động Hoa Vàng** giấy đã úa vàng theo năm tháng. Tôi cầm cuốn sách mà ngẩn người hồi lâu. Có những món quà giá trị không nằm ở vật được tặng, mà nằm ở phần đời người ta âm thầm gửi theo trong đó.

Rồi tôi tìm đọc nhiều bài thơ khác của anh. Cả một thời Sài Gòn cũ như hiện về. Không phải Sài Gòn bằng hiệu neon sáng choang hay xe cộ nghẹt đường. Mà là Sài Gòn có tà áo trắng đi ngang mùa nắng, có quán cà phê buổi sớm còn thơm mùi thuốc Bastos, có tiếng hát Thái Thanh bay qua radio trong một căn nhà nhỏ cuối hẻm, có Phạm Duy đem thơ người thi sĩ họ Phạm phổ thành nhạc để rồi làm rung động không biết bao nhiêu trái tim Việt Nam suốt nửa thế kỷ.

“**Ngày xưa Hoàng Thị**” chắc chắn là bài thơ nổi tiếng của anh. Nhưng nếu chỉ nhớ Phạm Thiên Thư bằng bài thơ ấy thì tiếc quá. Dĩ nhiên, bài thơ ấy đẹp thật. Nó đẹp như mùi giấy tập cũ. Đẹp như con đường tan trường đầy nắng. Như cái thời người ta yêu nhau chỉ bằng một dáng đi phía trước.

“Mười năm rồi Ngọt tình cờ qua đây
Cây xưa vẫn gầy
Phơi nghiêng dáng đổ...”

Những câu thơ ấy đâu cần hay theo kiểu học thuật. Nó chỉ cần chạm đúng ký ức con người là đủ sống rất lâu. Khi Phạm Duy phổ nhạc, rồi Thái Thanh cất tiếng hát, “**Ngày xưa Hoàng Thị**” không còn là bài thơ riêng của Phạm Thiên Thư nữa. Nó trở thành ký ức tập thể. Thành một phần của tuổi trẻ lúc bấy giờ.



Nhưng thú thật, tôi vẫn thích “**Động Hoa Vàng**” hơn. Bởi trong đó có cái cõi riêng nhất của anh. Một cõi thực và mộng, gần mà xa, vừa có tiếng chim chiều ngoài bãi sông, lại có khói thiền bồng lảng trên mái chùa cũ. Ở đó có lau vàng, cánh bướm, có người con gái thấp thoáng như tiên nữ đi qua triền sương. Mùa xuân bay ngang mái tóc người tình rồi tan vào hư vô.

Chiều nay, tôi lại lấy cuốn “**Động Hoa Vàng**” năm nào ra xem lại. Giấy cũ mềm rồi. Mùi sách cũ bốc lên ngai ngái như mùi thời gian. Ngoài cửa sổ, nắng cuối ngày chảy dài trên hàng cây đứng im thin thít. Tiễn anh đi, tôi đọc “**Động Hoa Vàng**” lần nữa. Nhưng lần này không đọc bằng đôi mắt hồi trẻ nữa. Đọc bằng cái phần lặng sâu nhất trong lòng mình.

Đọc thơ anh, tôi không có cảm giác mình đang lần theo một trường ca trăm khúc. Cảm giác là giống như mình đang lạc bước vào một động núi bằng lảng khói mây. Nơi mỗi nhịp chân lại chạm một cánh hoa vàng, vừa rơi khỏi cõi mộng. Một tiếng chuông chùa ngân mỏng cuối chiều, hay một bóng người áo lụa đi khuất phía triền sương. Để lại trong lòng kẻ đứng nhìn một khoảng trống đẹp đến nao lòng. Cái đặc dị của bài thơ nằm ở chỗ: nó dài đến bốn trăm dòng lục bát, mà gần như không có cốt truyện theo nghĩa thông thường. Nhưng chính sự phi tuyến, lửng lơ ấy lại làm nên kết cấu tâm linh của tác phẩm. Thơ không đi bằng logic sự kiện, mà đi bằng logic của cảm giác, của ký ức, của vô thức và của thiền quán. Mỗi đoạn như một đợt sóng cảm xúc dạt tới, tan ra, rồi lại tiếp nổi bằng một đợt sóng khác, thấp thoáng mà liên hoàn.

Ngay từ những câu mở đầu, anh đã dựng lên một thế giới cổ điển và siêu thực:

*“Mười con nhạn trắng về tha
Như Lai thường trụ trên tà áo xuân”*

Chỉ hai câu mà đã mở ra đồng thời ba tầng không gian: thiên nhiên, mỹ cảm và Phật học. “Nhạn trắng” vốn là hình ảnh cổ thi phương Đông, **thường gắn với ly biệt, tin xa, với mùa thu**. Nhưng ở đây, đàn nhạn không bay mà “về tha”. Động từ “tha” nghe mềm, nhẹ, chậm, như một chuyển động mơ hồ giữa cõi thực và cõi mộng. Rồi bất thần, anh đặt vào giữa hình ảnh ấy một ý niệm nhà Phật: “Như Lai thường trụ”. Chữ “thường trụ” trong Phật học không chỉ là tồn tại, mà là bản thể bất sinh bất diệt. Ngay mở đầu, anh đã đặt cái đẹp phù du của nhân gian song song với cái bất biến của chân như. Một bên là “tà áo xuân”, một bên là “Như Lai”. Một bên sắc tướng, một bên bản thể. Và điều tài hoa là anh không triết lý khô cứng. Tư tưởng Phật giáo được hóa thân thành hình ảnh, thành nhạc tính, thành hương sắc.



Những câu tiếp theo càng cho thấy bút pháp tượng trưng điêu luyện:

*“Vai nghiêng nghiêng suốt tơ huyền
Đôi gò đào nở trên miền tuyết thơm”*

Câu thơ mang nhục cảm mà không tục. “Suối tơ huyền”, “gò đào”, “tuyết thơm”, thân thể người thiếu nữ hiện ra bằng chất liệu thiên nhiên. Anh không tả xác thân theo kiểu hiện thực, mà làm cho thân thể tan vào vũ trụ. Đây chính là mỹ học của thơ thiền phương Đông: con người và thiên nhiên không phân ly.

Từ đoạn đầu cho tới khoảng khúc thứ mười lăm, bài thơ chìm trong một không khí tình yêu bằng lảng, u hoài. Nhưng cái tình của anh không phải thứ tình yêu chiếm hữu, mà là thứ tình cảm luôn bị phủ lên bởi ý thức về vô thường. Người đọc gặp đi gặp lại những hình ảnh “sương”, “mây”, “khói”, “hoa rụng”, “chim bay”, “mưa sa”. Đó không chỉ là phong cảnh. Đó là hệ thống biểu tượng của tính “không”.

Chẳng hạn:

*“Sông này chảy một dòng trôi
Mây đầu sông thấm tóc người cuối sông”*

Câu thơ đẹp. “Một dòng trôi” mà lại chia cách “đầu sông” và “cuối sông”. Dòng sông ở đây là thời gian, mà cũng là định mệnh. Mây nơi đầu sông đã nhuộm vào tóc người cuối sông. Nghĩa là ly biệt đã có mặt ngay trong tương phùng. Đó là cái nhìn rất Phật giáo: mọi gặp gỡ đều đã hàm chứa chia lìa.

Rồi:

*“Con chim chết dưới cội hoa
Tiếng kêu rưng giữa giang hà xanh xao”*

Cái hay nằm ở chữ “rưng”. Tiếng kêu vốn vô hình, nhưng anh làm cho nó có trọng lượng, có thân phận. Nó “rưng” xuống giang hà. Cả vũ trụ bỗng xanh xao theo một sinh linh bé nhỏ. Đây là lòng từ bi của thi sĩ. Trong thế giới thơ anh, mọi hữu thể đều có linh hồn.

Đến khoảng những khúc hai mươi trở đi, bài thơ bắt đầu chuyển dần từ tình ái sang thiên vị. Nhưng thật ra, đó không phải chuyển hướng, mà là sự thăng hoa của tình yêu vào cõi tâm linh. Hình bóng người thiếu nữ dần nhập vào hình tượng ni cô, Phật nữ, Bồ Đề.

*“Em từ rửa mặt chân như
Nghiêng soi hạt nước mời hư không về” (*)*

Đây là một trong những câu thơ hay của “Động Hoa Vàng”. “Chân như” là khái niệm căn bản của Đại thừa: bản thể tuyệt đối của vạn pháp. Một động tác đời thường, “rửa mặt” qua thơ anh bỗng thành một nghi lễ giác ngộ. “Hạt nước” không còn là nước nữa. Nó là tấm gương của hư không. Cái hay của anh là luôn kéo những ý niệm triết học cực lớn xuống bằng những hình ảnh mềm mại, hữu tình.

Rồi:

*“Thâu hương hiện kính bồ đề
Phấn son chìm lắng hạt mê luân hồi”*

Cụm từ ngắn “chìm lắng” rất đắt. Không phải đoạn tuyệt, cũng không phải phủ nhận dục vọng. Chỉ là “lắng”. Nghĩa là mọi mê lầm rồi cũng tự chìm xuống khi tâm thức tĩnh lại. Đây chính là tinh thần thiền học: giác ngộ không nằm ở chỗ hủy diệt trần gian, mà ở chỗ nhìn xuyên qua nó.

Càng về sau, bài thơ càng ngập tràn biểu tượng Phật giáo:

*“Ngừng đây nó hỏi: đâu là vô minh”
“Tiếng chim trong cõi vô cùng
Nở ra bát ngát trên rừng quế hương”
“Một dòng hoa nổi trên trời
Một dòng hoa nở trong người trầm tư”*

Ở đây, anh đã đi tới tầng sâu nhất của thi pháp tượng trưng. **“Hoa” không còn là hoa. Nó là tâm thức.** “Dòng hoa nổi trên trời” là ngoại giới; “dòng hoa nở trong người” là nội giới. Khi hai cõi ấy giao nhau, con người chạm tới giác ngộ.

Đặc biệt, bài thơ có một khả năng rất lạ: biến triết học thành nhạc. Những từ láy như “lãng đãng”, “hững hờ”, “chênh vênh”, “la đà”, “xạc xào”, “bềnh bồng”, “nao nao”, “lắm tấm”... được dùng chính xác, tinh tế, tạo nên một nhịp điệu mơ hồ như sương khói. Anh không dùng từ láy để làm duyên. Anh dùng chúng như những nốt ngân của cảm xúc.

Bút pháp của anh chịu ảnh hưởng sâu từ thơ Đường, thiên thi Nhật Bản và mỹ học Phật giáo Đông Á, nhưng vẫn rất Việt Nam, rất miền Nam ở độ phóng túng và chân tình. Trong thơ anh có cái băng lạnh của cổ thi Trung Hoa, cái u huyền của haiku Nhật, nhưng cũng có cái ngọt ngào, mềm rười rượi của hồn Nam phương. Những dòng thơ như:

“Bới khoai vùi lửa nằm dài nghe chim”

hay:

“Hái bầu nấu bát canh hoa cười khàn”

Thơ mang một vẻ dân dã, ung dung rất miền Nam. Thiên trong thơ anh không ở chùa tháp cao xa. Nó nằm trong giàn thiên lý, trong bát canh hoa, trong tiếng chim chiều.

Một điều đáng nói nữa là cấu trúc thời gian trong "**Động Hoa Vàng**". Thời gian ở đây không tuyến tính mà tuần hoàn. Xuân, thu, đông, hạ cứ trở đi trở lại. Người đọc luôn gặp lại “áo tím”, “áo trắng”, “áo hồng”, “tóc mây”, “trăng tà”, “hoa vàng”. Đó không phải cách lặp lại nghèo nàn. Đó là thủ pháp **luân hồi hình tượng**. Mỗi lần trở lại, hình ảnh mang thêm một lớp nghĩa khác, như một kiếp tái sinh của ký ức.

Và sau cùng, điều làm bài thơ sống lâu chính là **nỗi buồn**. Nhưng đó không phải thứ buồn tuyệt vọng. Nó là nỗi buồn của người đã **hiểu vô thường mà vẫn yêu tha thiết cõi đời**. Anh biết mọi thứ sẽ tan biến, nhưng vẫn nâng niu từng cánh hoa, từng dấu chân, từng tà áo.

*“Hoa vàng ta để chờ anh
Hiện thân ta hát trên cành tâm mai”*



Câu kết như một lời hóa thân. Thi sĩ tan vào hoa vàng, vào tiếng hát, vào tâm mai. Cái “ta” cá nhân không còn nữa. Chỉ còn một bản thể phiêu diêu giữa đất trời.

“Động Hoa Vàng” vì thế không đơn thuần là một trường ca tình yêu, cũng không chỉ là thơ thiên. Nó là hành trình đi từ ái dục tới giác ngộ, từ sắc tới không, từ con người hữu hạn tới cõi tâm linh vô biên. Và điều kỳ lạ nhất: hành trình ấy không khô khan giáo điều, mà mềm như khói, thơm như trầm, lấp lánh như sương đọng trên cánh lan buổi sớm.

Đọc xong bài thơ, tôi cứ nhớ mãi tiếng chuông chiều trong câu:

*“Chuông ngân chiều lặng trầm tư
Tiếng lời đắm hạt thiên thư bèo bồng”*

Tiếng chuông ấy dường như không chỉ ngân trong chùa. Nó ngân trong ký ức văn hóa Việt Nam, trong cõi cô liêu của thân phận, trong niềm thao thức muôn đời giữa yêu thương và giải thoát. Và anh, người thi sĩ áo mây ấy, đã để lại cho thi ca Việt một động hoa không tàn, nơi mỗi cánh hoa rơi xuống đều mang theo ánh sáng của một cõi tâm linh, mong manh mà mãi còn. **“Động hoa vàng” là một cõi thơ đi qua khói sương và kiếp người.**

Một ít người nói, anh đi tu mà lòng còn vướng cõi tục. Tôi thì không nghĩ vậy. Tôi thấy anh hiểu rất rõ con người không thể cắt đôi mình ra mà sống. Trong anh, đạo và đời không hề đánh nhau. Chúng soi bóng vào nhau như trăng nằm trên mặt nước. Một lần tôi hỏi chuyện đi tu, anh chỉ cười hiền:

- Tôi tu theo cách của mình.

Câu nói nhẹ tênh mà chứa cả một nhân sinh quan. Bởi nếu đọc kỹ thơ anh, người ta sẽ thấy anh chưa bao giờ muốn trở thành một bậc chân tu siêu thoát khỏi nhân gian. Anh vẫn yêu cái đẹp của đời này tha thiết lắm. Vẫn rung động trước tà áo học trò, trước mùa phượng đỏ, trước tiếng guốc gỗ trên đường tan học, trước mái tóc người con gái bay ngang chiều gió. Chỉ có điều, cái yêu ấy không vô vấp, không chiếm hữu. Nó bằng lăng như sương khói đứng nhìn đời từ xa, như thể biết trước mọi vẻ đẹp rồi cũng sẽ tan. Cho nên thơ anh mới lạ. **Thiền mà tình tứ. Nói chuyện vô thường mà nghe mềm như khói.** Dưới mái hiên chùa vẫn có một trái tim biết xao động trước cái đẹp đàn bà.

Mà càng đọc Phạm Thiên Thư, tôi càng thấy anh không phải người trốn đời như nhiều người tưởng. Anh yêu đời sâu sắc lắm. Yêu tới mức không nỡ làm đau nó. Giữa chiến tranh, giữa những biến động dữ dội của lịch sử, khi mà thơ miền Nam phần lớn là thơ thân phận, thơ quê hương tan tác, thơ chiến cuộc, thì thơ anh hiện ra như một dòng suối nhỏ chảy ngang vùng đất cháy. Không hô hào, tranh biện. Chỉ lặng lẽ giữ lại cho con người một nơi để thở. Bởi vậy, nói thơ anh phi chính trị không phải vì anh vô tâm với thời cuộc. Mà vì anh hiểu có những lúc cứu lấy phần người ở trong con người còn khó hơn cứu lấy lập trường.

Năm 1973, anh đoạt giải Văn chương toàn quốc với “Đoạn Trường Vô Thanh”. Cũng năm đó, Du Tử Lê cùng được trao giải thơ. Nghĩ lại mới thấy kỳ lạ. Hai thi sĩ thơ tình của một thời đại đầy bom đạn. Và chính những câu thơ mềm yếu ấy lại là thứ người ta cần nhất giữa những năm tháng hỗn loạn. Sau 1975, anh ít xuất hiện. Người trẻ sau này thường chỉ biết anh qua vài ca khúc cũ, cũng từng bị cấm nhiều năm. Có người cho rằng thơ anh không còn hợp thời nữa. Nhưng tôi nghĩ không phải thơ anh cũ. Chỉ là đời sống hôm nay quá vội, không thể còn ngồi xuống nghe một tiếng chim hót xa. Người ta bây giờ quen với những thứ gây choáng ngợp tức thì. Còn **thơ Phạm Thiên Thư thì phải đọc chậm. Đọc như uống trà, để hơi thơ từ từ thấm.**

Anh chưa bao giờ cố làm mới nghệ thuật. Không cách tân hình thức gì cả. Nhưng chính cái vẻ không cố ấy lại làm thơ anh sống lâu. Nó giống một thứ cây mọc tự nhiên bên bờ sông, không ai chăm mà vẫn xanh. Tôi từng nghĩ hoài vì sao thơ anh tồn tại dai dẳng trong lòng người đọc tới vậy. Có thể vì cái tôi trong thơ anh không tuyệt vọng như cái tôi lãng mạn tiền chiến. Anh **buồn nhưng không tuyệt vọng**. Anh tiếc nuối nhưng không chống cự. Anh hiểu mọi thứ rồi sẽ mất nên càng thương hơn từng khoảnh khắc còn hiện hữu. Ngay cả cái chết, vào thơ anh cũng không gì ghê sợ. Nó chỉ như mùa đổi lá.

*“Tàn mùa Đông vào chùa bõ ngỡ
Tiễn đưa em trong áo quan này
Từng cội hoa – trầm lặng thương nhớ
Tóc em xưa – tơ óng như mây”*

Mấy hôm nay, tôi ngồi đọc lại thơ anh, những câu thơ cũ bỗng vang lên khác hẳn hồi mình còn trẻ. Hồi trẻ đọc Phạm Thiên Thư, người ta thường thấy tình yêu. Tới lúc nhiều tuổi rồi mới thấy trong thơ anh có một nỗi cô đơn rất sâu. Nỗi cô đơn của người biết mọi vẻ đẹp rồi sẽ tàn, nhưng vẫn cúi xuống nâng niu từng cánh hoa rơi. Chắc là vậy, nên ngay cả lúc thời thế đổi thay, không khí lãng mạn không còn nữa, thơ anh gần như đứng bên lề mọi trào lưu. Anh vẫn tiếp tục viết, vẫn giữ cái giọng riêng của mình như người giữ một ngọn đèn giữa khuya. Biết chẳng còn bao nhiêu người nhìn thấy, nhưng vẫn không nỡ thổi tắt.

Từ hôm nay, mỗi lần nghe “**Ngày xưa Hoàng Thị**”(**), người hát vẫn còn, bài hát vẫn còn thì ký ức vẫn còn. Chỉ riêng người đã viết ra những câu thơ ấy là không còn ngồi đâu đó giữa Sài Gòn để mỉm cười hiền lành nữa.

Ngày mai, ngọn lửa sẽ đưa anh đi.

Vậy mà nghĩ kỹ, biết đâu anh chưa từng đi đâu cả. Một ít người chết rồi mới thật sự tan vào đời sống. Biết đâu, ở một con đường đầy lá dầu bay, ở một quán cà phê cũ có ai đó tình cờ nghe “Đưa em tìm động hoa vàng...”. Hay trong một chiều mưa, một người nào đó bất chợt nhớ lại mối tình học trò đã mất, thì lúc ấy, rất có thể, anh Phạm Thiên Thư lại vừa ghé ngang cuộc đời này thêm một lần nữa.

Nguyễn Đông A

.....
(**) https://www.youtube.com/watch?v=72_kSA8QI0g&list=RD72_kSA8QI0g&start_radio=1

Links bài viết khác:

<https://thekymoi.media/nguyen-dong-a-ngon-den-tho-con-tho-giua-khoi-nhang-30334/>

<https://thekymoi.media/nguyen-dong-a-hoi-an-phan-2-30180/>

<https://thekymoi.media/nguyen-dong-a-hoi-an-phan-1-30048/>

<https://dutule.com/a11579/nguyen-dong-a-ngon-den-tho-con-tho-giua-the-gian>

<https://t-van.net/nguyen-dong-a-but-dieu-nguoi-di/>

Hỏi AI, AI trả lời:

(*) Hai câu thơ trên chính xác là của nhà thơ **Phạm Thiên Thư**, trích trong tác phẩm nổi tiếng **Đông hoa vàng** (đoạn 40).

Cảm ơn bạn đã đính chính giúp tôi sửa sai. Đọc trọn vẹn cả khổ thơ bốn câu sẽ thấy rõ hơn phong vị thiền lẫn chất lãng mạn đặc trưng của ông:

"Áo em bạch hạc la đà thái hư

Em từ rửa mặt chân như

Nghiêng soi hạt nước mời hư không về

Thâu hương hiện kính bồ đề

Phấn son chìm lắng hạt mê luân hồi"

Bạn có muốn tìm hiểu thêm về hoàn cảnh sáng tác hay ý nghĩa ẩn sau các điển tích Phật giáo (như *chân như*, *bồ đề*, *luân hồi*) trong bài thơ này của **Phạm Thiên Thư** không?

Có chứ

Tác phẩm **Đông hoa vàng** của thi sĩ **Phạm Thiên Thư** ra đời vào khoảng đầu thập niên 1970. Đây là thời kỳ ông đang tu hành với pháp danh **Thích Tuệ Không**. Nhờ bối cảnh đặc biệt này, tập thơ là sự kết hợp tài hoa giữa **triết lý Thiền học** sâu sắc và **hồn thơ lãng mạn**, bay bổng.

Dưới đây là ý nghĩa chi tiết của các điển tích Phật giáo được cài cắm trong khổ thơ bốn câu mà bạn quan tâm:

1. Ý nghĩa hai câu thơ cốt lõi

Em từ rửa mặt chân như:

Rửa mặt là hành động rũ bỏ bụi bặm trần gian, tẩy tịnh tâm hồn.

Chân như (Tathātā) là một khái niệm tối thượng trong Phật giáo Đại thừa. Nó chỉ bản tính chân thật, bất sinh bất diệt, cố hữu của vạn vật khi đã gột sạch mọi ảo tưởng, định kiến.

Ý nghĩa: Khi "em" rũ bỏ lớp bụi mờ của thế sự, bản tính "chân như" thanh tịnh vốn có sẽ lập tức hiển lộ.

Nghiêng soi hạt nước mời hư không về:

Nghiêng soi hạt nước: Giọt nước nhỏ bé nhưng phản chiếu được cả bầu trời rộng lớn.

Hư không (Ākāśa) trong triết học Phật giáo không phải là khoảng trống vô nghĩa, mà là trạng thái tịch tĩnh, bao dung, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian.

Ý nghĩa: Chỉ qua một hạt nước nhỏ, người thanh tịnh có thể nhìn thấy cái vô cùng vô tận. Hành động "mời hư không về" là sự dung chứa trọn vẹn vũ trụ vào trong tâm thức tự tại.

2. Ý nghĩa hai câu thơ tiếp theo

Để hiểu trọn vẹn mạch tư tưởng, chúng ta giải nghĩa hai câu cuối của khổ thơ này:

"Thâu hương hiện kính bồ đề

Phấn son chìm lắng hạt mê luân hồi"

Bồ đề (Bodhi): Nghĩa là sự thức tỉnh, giác ngộ. Câu thơ *"Thâu hương hiện kính bồ đề"* ví tâm hồn như một tấm gương sáng (kính bồ đề) thu nhận mọi hương thơm tinh túy của đất trời một cách tự nhiên, không vướng bậ.

Hạt mê luân hồi: Luân hồi là vòng lặp sinh tử do vô minh (mê muội) dẫn dắt. Khi *"phấn son chìm lắng"* — nghĩa là những giả tạm, xa hoa, phù phiếm của cuộc đời không còn làm bận lòng — thì những hạt mầm mê muội kéo người ta vào vòng luân hồi cũng tự khắc tan biến.



Tóm lại

Khổ thơ là một bức tranh thiền vị tuyệt đẹp. Qua nét bút của Phạm Thiên Thư, hành trình giác ngộ, buông bỏ mê lầm không hề khô khan mà hiện lên đầy thơ mộng qua hình ảnh một người thiếu nữ thanh khiết.